

Số: 246/TTr-UBND

An Giang, ngày 14 tháng 3 năm 2024

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Ngày 10 tháng 6 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 33/2023/NĐ-CP quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố. Theo đó, Chính phủ đã giao cho địa phương trên cơ sở quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo phân loại đơn vị hành chính được bố trí tăng thêm số lượng công chức theo quy mô dân số và diện tích tự nhiên đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế tại cơ sở. Vì vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng dân tỉnh dự thảo “**Nghị quyết giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024**” với các nội dung cụ thể, như sau:

I. Cơ sở pháp lý của Trung ương

Theo quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (gọi tắt là Nghị định 33/2023/NĐ-CP), thì:

“*Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, nhưng phải bảo đảm tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã thuộc các đơn vị hành chính cấp huyện không vượt quá tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã tính cho cả đơn vị hành chính cấp tỉnh...*”.

Đồng thời, theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP, thì:

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau:

+ Đối với phường: Loại I là 23 người; loại II là 21 người; loại III là 19 người;

+ Đối với xã, thị trấn: Loại I là 22 người; loại II là 20 người; loại III là 18 người.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ số lượng đơn vị hành chính cấp xã có quy mô dân số, diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính để tính số lượng công chức ở cấp xã tăng thêm như sau:

+ Xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh cứ tăng thêm đủ 1/2 (một phần hai) mức quy định về quy mô dân số thì được tăng thêm 01 công chức;

+ Ngoài việc tăng thêm công chức theo quy mô dân số quy định tại điểm a khoản này thì đơn vị hành chính cấp xã cứ tăng thêm đủ 100% mức quy định về diện tích tự nhiên được tăng thêm 01 công chức.

Từ những quy định nêu trên, việc ban hành Nghị quyết giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024 là đúng thẩm quyền và cần thiết.

II. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương

Tỉnh An Giang nằm ở phía Tây Nam tổ quốc, thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, có đường biên giới chiều dài gần 100 km, với nhiều yếu tố đặc thù về dân tộc, tôn giáo, miền núi Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 3.536,83 km², Dân số 2.772.440 người (số liệu thực tế do cơ quan Công an cung cấp). Toàn tỉnh có 11 đơn vị hành chính trực thuộc (gồm, 02 thành phố là: Long Xuyên, Châu Đốc; 02 thị xã Tân Châu, Tịnh Biên và 07 huyện là: An phú, Tri Tôn, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Chợ Mới và Phú Tân); Có 156 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: 28 phường (trong đó, 23 phường loại I và 05 phường loại II), 18 thị trấn (trong đó, 15 thị trấn loại I và 03 thị trấn loại II), 110 xã (trong đó, 91 xã loại I và 19 xã loại II).

Hiện tại, việc bố trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP. Theo đó, tổng số cán bộ, công chức cấp xã được giao trên địa bàn tỉnh là 3.548 người, trong đó:

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã hiện đang có mặt là 3.177 người.

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã chưa sử dụng là 371 người (do thực hiện kiêm nhiệm các chức danh).

III. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã dự kiến giao năm 2024

Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP, thì số lượng cán bộ, công chức cấp xã đối với từng huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang, được bố trí như sau:

1) Thành phố Long Xuyên: có 13 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (gồm: 11 phường loại I và 02 xã loại I). Tổng số cán bộ, công chức cấp xã được là 357 người, trong đó:

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã là 297 người.

- Số lượng công chức tăng thêm theo quy mô dân số là 55 người.

- Số lượng công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên là 05 người.

(Chi tiết số lượng cán bộ, công chức cấp xã kèm theo Phụ lục 1).

2) Thành phố Châu Đốc: có 07 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (gồm: 05 phường loại I, 01 xã loại I và 01 xã loại II). Tổng số cán bộ, công chức cấp xã được giao là 181 người, trong đó:

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã là 157 người.

- Số lượng công chức tăng thêm theo quy mô dân số là 22 người.

- Số lượng công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên là 02 người.

(Chi tiết số lượng cán bộ, công chức cấp xã kèm theo Phụ lục 2).

3) Thị xã Tân Châu: có 14 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (gồm: 03 phường loại I, 02 phường loại II, 06 xã loại I và 03 xã loại II). Tổng số cán bộ, công chức cấp xã được giao là 336 người, trong đó:

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã là 303 người.

- Số lượng công chức tăng thêm theo quy mô dân số là 32 người.

- Số lượng công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên là 01 người.

(Chi tiết số lượng cán bộ, công chức cấp xã kèm theo Phụ lục 3).

4) Thị xã Tịnh Biên: có 14 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (gồm: 06 phường loại I, 01 phường loại II và 07 xã loại I) với 06 xã miền núi¹. Tổng số cán bộ, công chức cấp xã được giao là 350 người, trong đó:

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã là 313 người.

¹ Xã miền núi gồm: xã Văn giáo, An Cư, An Nông, Vĩnh Trung, Tân Lợi và An Hào.

- Số lượng công chức tăng thêm theo quy mô dân số là 27 người.
- Số lượng công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên là 10 người.

(Chi tiết số lượng cán bộ, công chức xã kèm theo Phụ lục 4).

5) Huyện An Phú: có 14 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (gồm: 02 thị trấn loại I, 01 thị trấn loại II và 11 xã loại I). Tổng số cán bộ, công chức cấp xã được giao là 333 người, trong đó:

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã là 306 người.

- Số lượng công chức tăng thêm theo quy mô dân số là 27 người.

(Chi tiết số lượng cán bộ, công chức xã kèm theo Phụ lục 5).

6) Huyện Châu Phú: có 13 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (gồm: 02 thị trấn loại I và 11 xã loại I). Tổng số cán bộ, công chức cấp xã được giao là 335 người, trong đó:

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã là 286 người.

- Số lượng công chức tăng thêm theo quy mô dân số là 47 người.

- Số lượng công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên là 02 người.

(Chi tiết số lượng cán bộ, công chức xã kèm theo Phụ lục 6).

7) Huyện Châu Thành: có 13 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (gồm: 02 thị trấn loại I, 08 xã loại I và 03 xã loại II). Tổng số cán bộ, công chức cấp xã được giao là 305 người, trong đó:

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã là 280 người.

- Số lượng công chức tăng thêm theo quy mô dân số là 24 người.

- Số lượng công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên là 01 người.

(Chi tiết số lượng cán bộ, công chức xã kèm theo Phụ lục 7).

8) Huyện Chợ Mới: có 18 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (gồm: 02 thị trấn loại I, 01 thị trấn loại II và 15 xã loại I). Tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã được giao là 458 người, trong đó:

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã là 394 người.

- Số lượng công chức tăng thêm theo quy mô dân số là 64 người.

(Chi tiết số lượng cán bộ, công chức xã kèm theo Phụ lục 8).

9) Huyện Phú Tân: có 18 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (gồm: 02 thị trấn loại I, 11 xã loại I và 05 xã loại II). Tổng số cán bộ, công chức cấp xã được giao là 410 người, trong đó:

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã là 386 người.

- Số lượng công chức tăng thêm theo quy mô dân số là 24 người.

(Chi tiết số lượng cán bộ, công chức xã kèm theo Phụ lục 9).

10) Huyện Thoại Sơn: có 17 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (gồm: 02 thị trấn loại I, 01 thị trấn loại II, 13 xã loại I và 01 xã loại II). Tổng số cán bộ, công chức cấp xã được giao là 387 người, trong đó:

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã là 370 người.

- Số lượng công chức tăng thêm theo quy mô dân số là 17 người.

(Chi tiết số lượng cán bộ, công chức xã kèm theo Phụ lục 10).

11) Huyện Tri Tôn: có 15 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (gồm: 03 thị trấn loại I, 11 xã loại I và 01 xã loại II) với 06 xã miền núi². Tổng số cán bộ, công chức cấp xã được giao là 353 người, trong đó:

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã là 328 người.

- Số lượng công chức tăng thêm theo quy mô dân số là 21 người.

- Số lượng công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên là 04 người

(Chi tiết số lượng cán bộ, công chức xã kèm theo Phụ lục 11).

Như vậy, thực hiện việc bố trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP, thì số tổng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh là 3.805 người. Trong đó:

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã phân theo đơn vị hành chính là 3.420 người.

- Số lượng công chức tăng thêm theo quy mô dân số là 360 người.

² Xã miền núi gồm: xã Lê Trì, Châu Lăng, Lương Phi, Núi Tô, An Tứ và Ô Lâm.

- Số lượng công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên là 25 người.

IV. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Cụ thể hóa, triển khai thực hiện kịp thời, đầy đủ các quan điểm, chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP.

2. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, từng bước liên thông, đồng bộ và thống nhất đội ngũ cán bộ, công chức trong toàn hệ thống chính trị; đẩy mạnh phân cấp cho chính quyền địa phương trong việc quyết định số lượng, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã trên cơ sở khung quy định của Chính phủ.

3. Việc quy định cụ thể số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương trong quá trình sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự; tổ chức triển khai thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP đồng bộ, công khai, minh bạch, dân chủ, công bằng.

V. BỐ CỤC DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Dự thảo Nghị quyết có 03 điều, cụ thể:

- Điều 1: Giao số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) thuộc các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện) trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024.

- Điều 2: Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

- Điều 3: Điều khoản thi hành

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Các Sở: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp;
- Lưu: VT, TH.

(Đính kèm dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Phước

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

PHỤ LỤC 1
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN
(Kèm theo Tờ trình số 246/TTr-UBND ngày 14/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên ĐVHC	Loại ĐVHC	Số lượng CBCC cấp xã theo ĐVHC	Số lượng CC cấp xã tăng thêm	Tổng diện tích tự nhiên (km ²)	Mức quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên so với quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên tăng thêm	Công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên	Quy mô dân số	Mức quy định	Giải trình cách tính mức quy định	Quy mô dân số tăng thêm	Công chức tăng thêm theo quy mô dân số	Ghi chú
Toàn tỉnh An Giang		Loại II	3,420	385	3536.83	5000.00	70.73		25	2,722,944	1400000			360	
Thành phố Long Xuyên		Loại I	297	60	114.96	150.00	76.64		5	311,651	150,000			55	
1	Phường Mỹ Bình	Loại I	23	4	1.65	5.5	30.00		0	21,729	7,000	Phường thuộc thành phố thuộc tỉnh từ 7.000 người trở lên	14,729	4	
2	Phường Mỹ Long	Loại I	23	4	1.37	5.5	24.91		0	23,625	7,000		16,625	4	
3	Phường Đông Xuyên	Loại I	23	1	1.39	5.5	25.27		0	11,630	7,000		4,630	1	
4	Phường Mỹ Xuyên	Loại I	23	1	0.61	5.5	11.09		0	11,795	7,000		4,795	1	
5	Phường Bình Đức	Loại I	23	5	11.75	5.5	213.64	113.64	1	23,121	7,000		16,121	4	
6	Phường Bình Khánh	Loại I	23	7	6.77	5.5	123.09	23.09	0	34,832	7,000		27,832	7	
7	Phường Mỹ Phước	Loại I	23	7	4.34	5.5	78.91		0	32,992	7,000		25,992	7	
8	Phường Mỹ Quý	Loại I	23	2	4.30	5.5	78.18		0	14,924	7,000		7,924	2	
9	Phường Mỹ Thới	Loại I	23	8	21.53	5.5	391.45	291.45	2	28,192	7,000		21,192	6	
10	Phường Mỹ Thạnh	Loại I	23	7	15.56	5.5	282.91	182.91	1	31,354	7,000		24,354	6	
11	Phường Mỹ Hòa	Loại I	23	9	16.32	5.5	296.73	196.73	1	36,769	7,000		29,769	8	
12	Xã Mỹ Khánh	Loại I	22	1	9.71	30	32.37		0	14,107	8,000	Xã không phải miền núi vùng cao từ 8.000 người trở lên	6,107	1	
13	Xã Mỹ Hòa Hưng	Loại I	22	4	19.65	30	65.50		0	26,581	8,000		18,581	4	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

PHỤ LỤC 2
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
(Kèm theo Tờ trình số 246/TTr-UBND ngày 14/3 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên ĐVHC	Loại ĐVHC	Số lượng CBCC cấp xã theo ĐVHC	Số lượng CC cấp xã tăng thêm	Tổng diện tích tự nhiên (km2)	Mức quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên so với quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên tăng thêm	Công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên	Quy mô dân số	Mức quy định	Giải trình cách tính mức quy định	Quy mô dân số tăng thêm	Công chức tăng thêm theo quy mô dân số	Ghi chú
Toàn tỉnh An Giang		Loại II	3,420	385	3536.83	5000.00	70.73		25	2,722,944	1400000			360	
Thành phố Châu Đốc		Loại I	157	24	105.58	150.00	70.39		2	136,111	150,000			22	
1	Phường Châu Phú B	Loại I	23	8	11.54	5.5	209.82	109.82	1	33,601	7,000	Phường thuộc thành phố thuộc tỉnh từ 7.000 người trở lên	26,601	7	
2	Phường Châu Phú A	Loại I	23	7	5.24	5.5	95.27		0	32,025	7,000		25,025	7	
3	Phường Vĩnh Mỹ	Loại I	23	3	8.31	5.5	151.09	51.09	0	19,051	7,000		12,051	3	
4	Phường Núi Sam	Loại I	23	6	13.93	5.5	253.27	153.27	1	25,387	7,000		18,387	5	
5	Phường Vĩnh Nguơn	Loại I	23	0	9.42	5.5	171.27	71.27	0	10,018	7,000		3,018	0	
6	Xã Vĩnh Tế	Loại I	22	0	34.24	30	114.13	14.13	0	9,453	8,000	Xã không phải miền núi vùng cao từ 8.000 người trở lên	1,453	0	
7	Xã Vĩnh Châu	Loại II	20	0	22.89	30	76.30		0	6,576	8,000		0	0	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

PHỤ LỤC 3
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TÂN CHÂU
(Kèm theo Tờ trình số 246/TTr-UBND ngày 14/3 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên ĐVHC	Loại ĐVHC	Số lượng CBCC cấp xã theo ĐVHC	Số lượng CC cấp xã tăng thêm	Tổng diện tích tự nhiên (km2)	Mức quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên so với quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên tăng thêm	Công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên	Quy mô dân số	Mức quy định	Giải trình cách tính mức quy định	Quy mô dân số tăng thêm	Công chức tăng thêm theo quy mô dân số	Ghi chú
Toàn tỉnh An Giang		Loại II	3,420	385	3536.83	5000.00	70.73		25	2,722,944	1400000			360	
Thị xã Tân Châu		Loại I	303	33	176.73	200.00	88.37		1	219,020	100,000			32	
1	Phường Long Thạnh	Loại I	23	5	4.66	5.5	84.73		0	19,821	5,000	Phường thuộc thị xã từ 5.000 người trở lên.	14,821	5	
2	Phường Long Hưng	Loại II	21	4	2.91	5.5	52.91		0	16,514	5,000		11,514	4	
3	Phường Long Châu	Loại II	21	2	5.53	5.5	100.55	0.55	0	11,700	5,000		6,700	2	
4	Phường Long Phú	Loại I	23	5	10.77	5.5	195.82	95.82	0	18,546	5,000		13,546	5	
5	Phường Long Sơn	Loại I	23	4	12.73	5.5	231.45	131.45	1	13,671	5,000		8,671	3	
6	Xã Phú Lộc	Loại I	22	0	15.65	30	52.17		0	6,523	8,000	Xã không phải miền núi vùng cao từ 8.000 người trở lên	0	0	
7	Xã Vĩnh Xương	Loại I	22	3	13.59	30	45.30		0	20,438	8,000		12,438	3	
8	Xã Vĩnh Hòa	Loại I	22	1	20.97	30	69.90		0	14,095	8,000		6,095	1	
9	Xã Tân Thạnh	Loại II	20	0	12.30	30	41.00		0	9,766	8,000		1,766	0	
10	Xã Tân An	Loại I	22	2	14.92	30	49.73		0	17,903	8,000		9,903	2	
11	Xã Long An	Loại I	22	1	13.39	30	44.63		0	13,993	8,000		5,993	1	
12	Xã Châu Phong	Loại I	22	5	21.32	30	71.07		0	30,515	8,000		22,515	5	
13	Xã Phú Vĩnh	Loại II	20	1	12.92	30	43.07		0	14,516	8,000		6,516	1	
14	Xã Lê Chánh	Loại II	20	0	15.04	30	50.13		0	11,019	8,000		3,019	0	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

PHỤ LỤC 4
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TỈNH BIÊN
(Kèm theo Tờ trình số 246/TTr-UBND ngày 14/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên ĐVHC	Loại ĐVHC	Số lượng CBCC cấp xã theo ĐVHC	Số lượng CC cấp xã tăng thêm	Tổng diện tích tự nhiên (km2)	Mức quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên so với quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên tăng thêm	Công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên	Quy mô dân số	Mức quy định	Giải trình cách tính mức quy định	Quy mô dân số tăng thêm	Công chức tăng thêm theo quy mô dân số	Ghi chú
Toàn tỉnh An Giang			Loại II	3,420	385	3536.83	5000.00	70.73		25	2,722,944	1400000		360	
Thị xã Tịnh Biên			Loại II	313	37	354.59	200.00	177.30	77.29	10	160,333	100,000		27	
1	Phường Nhà Bàng	Loại I	23	3	6.09	5.5	110.73	10.73	0	14,986	5,000	Phường thuộc thị xã từ 5.000 người trở lên	9,986	3	
2	Phường Chi Lăng	Loại I	23	1	6.71	5.5	122.00	22.00	0	9,247	5,000		4,247	1	
3	Phường Tịnh Biên	Loại I	23	7	21.78	5.5	396.00	296.00	2	18,249	5,000		13,249	5	
4	Phường Núi Voi	Loại II	21	1	15.02	5.5	273.09	173.09	1	6,822	5,000		1,822	0	
5	Phường Nhơn Hưng	Loại I	23	3	19.12	5.5	347.64	247.64	2	8,717	5,000		3,717	1	
6	Phường An Phú	Loại I	23	4	21.56	5.5	392.00	292.00	2	10,923	5,000		5,923	2	
7	Phường Thới Sơn	Loại I	23	4	24.15	5.5	439.09	339.09	3	9,311	5,000		4,311	1	
8	Xã Văn Giáo	Loại I	22	2	27.16	50	54.32		0	11,993	5,000	Xã miền núi từ 5.000 người trở lên;	6,993	2	
9	Xã An Cư	Loại I	22	3	42.29	50	84.58		0	14,440	5,000		9,440	3	
10	Xã An Nông	Loại I	22	0	32.23	50	64.46		0	5,329	5,000		329	0	
11	Xã Vĩnh Trung	Loại I	22	3	24.85	50	49.70		0	13,001	5,000		8,001	3	
12	Xã Tân Lợi	Loại I	22	2	29.26	50	58.52		0	12,183	5,000		7,183	2	
13	Xã An Hào	Loại I	22	4	53.56	50	107.12	7.12	0	16,669	5,000		11,669	4	
14	Xã Tân Lập	Loại I	22	0	30.62	30	102.07	2.07	0	8,463	8,000	Xã không phải miền núi vùng cao từ 8.000 người trở lên	463	0	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

PHỤ LỤC 5
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN PHÚ
(Kèm theo Tờ trình số 246/TTr-UBND ngày 14/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên ĐVHC	Loại ĐVHC	Số lượng CBCC cấp xã theo ĐVHC	Số lượng CC cấp xã tăng thêm	Tổng diện tích tự nhiên (km2)	Mức quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên so với quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên tăng thêm	Công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên	Quy mô dân số	Mức quy định	Giải trình cách tính mức quy định	Quy mô dân số tăng thêm	Công chức tăng thêm theo quy mô dân số	Ghi chú
Toàn tỉnh An Giang		Loại II	3,420	385	3536.83	5000.00	70.73		25	2,722,944	1400000			360	
Huyện An Phú		Loại I	306	27	226.30	450.00	50.29		0	251,356	120,000			27	
1	Thị trấn An Phú	Loại II	20	1	8.22	14	58.71		0	14,553	8,000	Thị trấn quy mô dân số từ 8.000 người trở lên	6,553	1	
2	Thị trấn Long Bình	Loại I	22	1	3.56	14	25.43		0	13,999	8,000		5,999	1	
3	Thị trấn Đa Phước	Loại I	22	4	15.76	14	112.57	12.57	0	25,978	8,000		17,978	4	
4	Xã Khánh An	Loại I	22	2	6.49	30	21.63		0	18,258	8,000	Xã không phải miền núi vùng cao từ 8.000 người trở lên	10,258	2	
5	Xã Khánh Bình	Loại I	22	0	7.88	30	26.27		0	10,316	8,000		2,316	0	
6	Xã Quốc Thái	Loại I	22	3	10.88	30	36.27		0	20,391	8,000		12,391	3	
7	Xã Nhơn Hội	Loại I	22	2	12.78	30	42.60		0	19,777	8,000		11,777	2	
8	Xã Phú Hữu	Loại I	22	4	39.72	30	132.40	32.40	0	26,319	8,000		18,319	4	
9	Xã Phú Hội	Loại I	22	2	23.7	30	79.00		0	19,113	8,000		11,113	2	
10	Xã Phước Hưng	Loại I	22	1	15.49	30	51.63		0	14,902	8,000		6,902	1	
11	Xã Vĩnh Lộc	Loại I	22	1	41.26	30	137.53	37.53	0	15,718	8,000		7,718	1	
12	Xã Vĩnh Hậu	Loại I	22	1	20.62	30	68.73		0	12,565	8,000		4,565	1	
13	Xã Vĩnh Trường	Loại I	22	3	12.07	30	40.23		0	21,513	8,000		13,513	3	
14	Xã Vĩnh Hội Đông	Loại I	22	2	7.87	30	26.23		0	17,954	8,000		9,954	2	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

PHỤ LỤC 6
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU PHÚ
(Kèm theo Tờ trình số 246/TTr-UBND ngày 14/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên ĐVHC	Loại ĐVHC	Số lượng CBCC cấp xã theo ĐVHC	Số lượng CC cấp xã tăng thêm	Tổng diện tích tự nhiên (km ²)	Mức quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên so với quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên tăng thêm	Công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên	Quy mô dân số	Mức quy định	Giải trình cách tính mức quy định	Quy mô dân số tăng thêm	Công chức tăng thêm theo quy mô dân số	Ghi chú
Toàn tỉnh An Giang		Loại II	3,420	385	3536.83	5000.00	70.73		25	2,722,944	1400000			360	
Huyện Châu Phú		Loại I	286	49	451.37	450.00	100.30	0.30	2	315,963	120,000			47	
1	Thị trấn Cái Dầu	Loại I	22	4	6.42	14	45.86		0	24,495	8,000	Thị trấn quy mô dân số từ 8.000 người trở lên	16,495	4	
2	Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	Loại I	22	7	28.44	14	203.14	103.14	1	35,901	8,000		27,901	6	
3	Xã Khánh Hòa	Loại I	22	6	22.30	30	74.33		0	32,100	8,000	Xã không phải miền núi vùng cao từ 8.000 người trở lên	24,100	6	
4	Xã Mỹ Đức	Loại I	22	4	39.29	30	130.97	30.97	0	27,524	8,000		19,524	4	
5	Xã Mỹ Phú	Loại I	22	5	36.53	30	121.77	21.77	0	28,128	8,000		20,128	5	
6	Xã Ô Long Vĩ	Loại I	22	3	62.44	30	208.13	108.13	1	16,537	8,000		8,537	2	
7	Xã Thạnh Mỹ Tây	Loại I	22	5	41.95	30	139.83	39.83	0	28,917	8,000		20,917	5	
8	Xã Bình Long	Loại I	22	3	25.56	30	85.20		0	23,097	8,000		15,097	3	
9	Xã Bình Mỹ	Loại I	22	5	35.19	30	117.30	17.30	0	31,329	8,000		23,329	5	
10	Xã Bình Thủy	Loại I	22	3	15.50	30	51.67		0	23,509	8,000		15,509	3	
11	Xã Đào Hữu Cảnh	Loại I	22	2	57.69	30	192.30	92.30	0	18,981	8,000		10,981	2	
12	Xã Bình Phú	Loại I	22	1	48.60	30	162.00	62.00	0	12,120	8,000		4,120	1	
13	Xã Bình Chánh	Loại I	22	1	31.93	30	106.43	6.43	0	13,325	8,000		5,325	1	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

PHỤ LỤC 7
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH
(Kèm theo Tờ trình số 246/TTr-UBND ngày 14/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên ĐVHC	Loại ĐVHC	Số lượng CBCC cấp xã theo ĐVHC	Số lượng CC cấp xã tăng thêm	Tổng diện tích tự nhiên (km2)	Mức quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên so với quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên tăng thêm	Công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên	Quy mô dân số	Mức quy định	Giải trình cách tính mức quy định	Quy mô dân số tăng thêm	Công chức tăng thêm theo quy mô dân số	Ghi chú
Toàn tỉnh An Giang		Loại II	3,420	385	3536.83	5000.00	70.73		25	2,722,944	1400000			360	
Huyện Châu Thành		Loại II	280	25	354.30	450.00	78.73		1	218,365	120,000			24	
1	Thị trấn An Châu	Loại I	22	5	12.51	14	89.36		0	29,733	8,000	Thị trấn quy mô dân số từ 8.000 người trở lên	21,733	5	
2	Thị trấn Vĩnh Bình	Loại I	22	2	39.12	14	279.43	179.43	1	13,722	8,000		5,722	1	
3	Xã An Hòa	Loại I	22	3	16.85	30	56.17		0	21,119	8,000	Xã không phải miền núi vùng cao từ 8.000 người trở lên	13,119	3	
4	Xã Cấn Đăng	Loại I	22	4	37.32	30	124.40	24.40	0	26,746	8,000		18,746	4	
5	Xã Vĩnh Hạnh	Loại I	22	2	38.76	30	129.20	29.20	0	19,100	8,000		11,100	2	
6	Xã Bình Thạnh	Loại II	20	0	9.54	30	31.80		0	9,487	8,000		1,487	0	
7	Xã Bình Hòa	Loại I	22	4	22.24	30	74.13		0	25,598	8,000		17,598	4	
8	Xã Vĩnh An	Loại I	22	1	30.04	30	100.13	0.13	0	13,387	8,000		5,387	1	
9	Xã Hòa Bình Thạnh	Loại I	22	2	32.1	30	107.00	7.00	0	16,537	8,000		8,537	2	
10	Xã Vĩnh Lợi	Loại II	20	0	27.89	30	92.97		0	8,301	8,000		301	0	
11	Xã Vĩnh Nhuận	Loại I	22	0	38.05	30	126.83	26.83	0	10,114	8,000		2,114	0	
12	Xã Tân Phú	Loại II	20	0	24.25	30	80.83		0	5,601	8,000		0	0	
13	Xã Vĩnh Thành	Loại I	22	2	25.64	30	85.47		0	18,920	8,000	10,920	2		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

PHỤ LỤC 8
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHỢ MỚI
(Kèm theo Tờ trình số 246/TTr-UBND ngày 14/3 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên ĐVHC	Loại ĐVHC	Số lượng CBCC cấp xã theo ĐVHC	Số lượng CC cấp xã tăng thêm	Tổng diện tích tự nhiên (km2)	Mức quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên so với quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên tăng thêm	Công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên	Quy mô dân số	Mức quy định	Giải trình cách tính mức quy định	Quy mô dân số tăng thêm	Công chức tăng thêm theo quy mô dân số	Ghi chú
Toàn tỉnh An Giang		Loại II	3,420	385	3536.83	5000.00	70.73		25	2,722,944	1400000			360	
Huyện Chợ Mới		Loại I	394	64	368.64	450.00	81.92		0	432,931	120,000			64	
1	Thị trấn Chợ Mới	Loại II	20	1	2.97	14	21.21		0	15,947	8,000	Thị trấn quy mô dân số từ 8.000 người trở lên	7,947	1	
2	Thị trấn Mỹ Luông	Loại I	22	2	10.84	14	77.43		0	18,791	8,000		10,791	2	
3	Thị trấn Hội An	Loại I	22	4	22.98	14	164.14	64.14	0	24,406	8,000		16,406	4	
4	Xã Kiến An	Loại I	22	7	26.14	30	87.13		0	38,134	8,000	Xã không phải miền núi vùng cao từ 8.000 người trở lên	30,134	7	
5	Xã Mỹ Hội Đông	Loại I	22	6	28.97	30	96.57		0	32,556	8,000		24,556	6	
6	Xã Long Điền A	Loại I	22	3	18.52	30	61.73		0	20,787	8,000		12,787	3	
7	Xã Tân Mỹ	Loại I	22	4	26.83	30	89.43		0	25,246	8,000		17,246	4	
8	Xã Long Điền B	Loại I	22	4	17.89	30	59.63		0	25,486	8,000		17,486	4	
9	Xã Kiến Thành	Loại I	22	4	21.32	30	71.07		0	25,667	8,000		17,667	4	
10	Xã Mỹ Hiệp	Loại I	22	4	23.23	30	77.43		0	25,319	8,000		17,319	4	
11	Xã Mỹ An	Loại I	22	2	15.09	30	50.30		0	16,361	8,000		8,361	2	
12	Xã Nhơn Mỹ	Loại I	22	5	30.25	30	100.83	0.83	0	31,707	8,000		23,707	5	
13	Xã Long Giang	Loại I	22	4	19.44	30	64.80		0	24,355	8,000		16,355	4	
14	Xã Long Kiến	Loại I	22	2	16.57	30	55.23		0	17,894	8,000		9,894	2	
15	Xã Bình Phước Xuân	Loại I	22	2	18.86	30	62.87		0	18,884	8,000		10,884	2	
16	Xã An Thạnh Trung	Loại I	22	3	28.17	30	93.90		0	22,507	8,000		14,507	3	
17	Xã Hòa Bình	Loại I	22	3	21.79	30	72.63		0	23,313	8,000		15,313	3	
18	Xã Hòa An	Loại I	22	4	18.77	30	62.57		0	25,571	8,000		17,571	4	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

PHỤ LỤC 9
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ TÂN
(Kèm theo Tờ trình số 246/TTr-UBND ngày 14/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên ĐVHC	Loại ĐVHC	Số lượng CBCC cấp xã theo ĐVHC	Số lượng CC cấp xã tăng thêm	Tổng diện tích tự nhiên (km ²)	Mức quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên so với quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên tăng thêm	Công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên	Quy mô dân số	Mức quy định	Giải trình cách tính mức quy định	Quy mô dân số tăng thêm	Công chức tăng thêm theo quy mô dân số	Ghi chú
Toàn tỉnh An Giang		Loại II	3,420	385	3536.83	5000.00	70.73		25	2,722,944	1400000			360	
Huyện Phú Tân		Loại II	386	24	312.61	450.00	69.47		0	275,561	120,000			24	
1	Thị trấn Phú Mỹ	Loại I	22	4	7.86	14	56.14		0	27,129	8,000	Thị trấn quy mô dân số từ 8.000 người trở lên	19,129	4	
2	Thị trấn Chợ Vàm	Loại I	22	3	17.35	14	123.93	23.93	0	21,493	8,000		13,493	3	
3	Xã Long Hòa	Loại II	20	0	7.95	30	26.50		0	10,623	8,000		2,623	0	
4	Xã Phú Long	Loại II	20	0	22.2	30	74.00		0	6,642	8,000		0	0	
5	Xã Phú Lâm	Loại I	22	1	12.92	30	43.07		0	15,638	8,000		7,638	1	
6	Xã Phú Hiệp	Loại II	20	0	15.6	30	52.00		0	8,098	8,000		98	0	
7	Xã Phú Thạnh	Loại I	22	2	22.43	30	74.77		0	17,563	8,000		9,563	2	
8	Xã Hòa Lạc	Loại I	22	3	25.51	30	85.03		0	22,418	8,000		14,418	3	
9	Xã Phú Thành	Loại I	22	0	27.7	30	92.33		0	11,396	8,000		3,396	0	
10	Xã Phú An	Loại I	22	1	21.06	30	70.20		0	15,952	8,000	Xã không phải miền núi vùng cao từ 8.000 người trở lên	7,952	1	
11	Xã Phú Xuân	Loại II	20	0	18.47	30	61.57		0	7,700	8,000		0	0	
12	Xã Hiệp Xương	Loại I	22	1	23.41	30	78.03		0	12,216	8,000		4,216	1	
13	Xã Phú Bình	Loại I	22	2	22.73	30	75.77		0	18,885	8,000		10,885	2	
14	Xã Phú Thọ	Loại I	22	2	17.82	30	59.40		0	16,271	8,000		8,271	2	
15	Xã Phú Hưng	Loại I	22	2	15.47	30	51.57		0	19,467	8,000		11,467	2	
16	Xã Bình Thạnh Đông	Loại I	22	2	15.56	30	51.87		0	19,654	8,000		11,654	2	
17	Xã Tân Hòa	Loại II	20	0	9.96	30	33.20		0	9,656	8,000		1,656	0	
18	Xã Tân Trung	Loại I	22	1	8.59	30	28.63		0	14,760	8,000		6,760	1	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

PHỤ LỤC 10
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THOẠI SƠN
(Kèm theo Tờ trình số 246/TTr-UBND ngày 14/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên ĐVHC	Loại ĐVHC	Số lượng CBCC cấp xã theo ĐVHC	Số lượng CC cấp xã tăng thêm	Tổng diện tích tự nhiên (km ²)	Mức quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên so với quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên tăng thêm	Công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên	Quy mô dân số	Mức quy định	Giải trình cách tính mức quy định	Quy mô dân số tăng thêm	Công chức tăng thêm theo quy mô dân số	Ghi chú
Toàn tỉnh An Giang		Loại II	3,420	385	3536.83	5000.00	70.73		25	2,722,944	1400000			360	
Huyện Thoại Sơn		Loại I	370	17	471.04	450.00	104.68	4.68	0	230,161	120,000			17	
1	Thị trấn Núi Sập	Loại I	22	4	9.51	14	67.93		0	26,260	8,000	Thị trấn quy mô dân số từ 8.000 người trở lên	18,260	4	
2	Thị trấn Phú Hòa	Loại II	20	1	7.93	14	56.64		0	14,954	8,000		6,954	1	
3	Thị trấn Óc Eo	Loại I	22	2	12.1	14	86.43		0	17,809	8,000		9,809	2	
4	Xã Tây Phú	Loại I	22	0	35.18	30	117.27	17.27	0	8,411	8,000	Xã không phải miền núi vùng cao từ 8.000 người trở lên	411	0	
5	Xã An Bình	Loại I	22	0	27.73	30	92.43		0	9,327	8,000		1,327	0	
6	Xã Vĩnh Phú	Loại I	22	1	37.85	30	126.17	26.17	0	14,122	8,000		6,122	1	
7	Xã Vĩnh Trạch	Loại I	22	2	21.94	30	73.13		0	19,896	8,000		11,896	2	
8	Xã Phú Thuận	Loại I	22	1	31.24	30	104.13	4.13	0	13,377	8,000		5,377	1	
9	Xã Vĩnh Chánh	Loại I	22	1	32.63	30	108.77	8.77	0	12,684	8,000		4,684	1	
10	Xã Định Mỹ	Loại I	22	1	37.09	30	123.63	23.63	0	12,728	8,000		4,728	1	
11	Xã Định Thành	Loại I	22	1	34.83	30	116.10	16.10	0	15,470	8,000		7,470	1	
12	Xã Mỹ Phú Đông	Loại II	20	0	30.89	30	102.97	2.97	0	5,452	8,000		0	0	
13	Xã Vọng Đông	Loại I	22	1	29.59	30	98.63		0	14,416	8,000		6,416	1	
14	Xã Vĩnh Khánh	Loại I	22	1	36	30	120.00	20.00	0	12,205	8,000		4,205	1	
15	Xã Thoại Giang	Loại I	22	1	29.44	30	98.13		0	14,735	8,000		6,735	1	
16	Xã Bình Thành	Loại I	22	0	29.97	30	99.90		0	11,319	8,000		3,319	0	
17	Xã Vọng Thê	Loại I	22	0	27.1	30	90.33		0	6,996	8,000		0	0	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

PHỤ LỤC 11
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRI TÔN
(Kèm theo Tờ trình số 246/TTr-UBND ngày 14/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên ĐVHC	Loại ĐVHC	Số lượng CBCC cấp xã theo ĐVHC	Số lượng CC cấp xã tăng thêm	Tổng diện tích tự nhiên (km2)	Mức quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên so với quy định	Tỷ lệ diện tích tự nhiên tăng thêm	Công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên	Quy mô dân số	Mức quy định	Giải trình cách tính mức quy định	Quy mô dân số tăng thêm	Công chức tăng thêm theo quy mô dân số	Ghi chú
Toàn tỉnh An Giang		Loại II	3,420	385	3536.83	5000.00	70.73		25	2,722,944	1400000			360	
Huyện Tri Tôn		Loại II	328	25	600.72	850.00	70.67		4	171,492	80,000			21	
1	Thị trấn Tri Tôn	Loại I	22	2	8.12	14	58.00		0	18,808	8,000	Thị trấn quy mô dân số từ 8.000 người trở lên	10,808	2	
2	Thị trấn Ba Chúc	Loại I	22	2	19.32	14	138.00	38.00	0	18,927	8,000		10,927	2	
3	Thị trấn Cô Tô	Loại I	22	3	42.45	14	303.21	203.21	2	14,197	8,000		6,197	1	
4	Xã Lạc Quới	Loại I	22	0	24.84	30	82.80		0	4,866	8,000	Xã không phải miền núi vùng cao từ 8.000 người trở lên	0	0	
5	Xã Lê Trì	Loại I	22	1	26.78	50	53.56		0	8,231	5,000	Xã miền núi từ 5.000 người trở lên	3,231	1	
6	Xã Vĩnh Gia	Loại I	22	0	38.16	30	127.20	27.20	0	7,757	8,000	Xã không phải miền núi vùng cao từ 8.000 người trở lên	0	0	
7	Xã Vĩnh Phước	Loại II	20	0	56.14	30	187.13	87.13	0	2,806	8,000	Xã miền núi từ 5.000 người trở lên;	0	0	
8	Xã Châu Lăng	Loại I	22	5	32.42	50	64.84		0	19,964	5,000		14,964	5	
9	Xã Lương Phi	Loại I	22	3	41.1	50	82.20		0	12,997	5,000		7,997	3	
10	Xã Lương An Trà	Loại I	22	1	86.07	30	286.90	186.90	1	10,301	8,000	Xã không phải miền núi vùng cao từ 8.000 người trở lên	2,301	0	
11	Xã Tà Đảnh	Loại I	22	0	50.72	30	169.07	69.07	0	8,943	8,000		943	0	
12	Xã Núi Tô	Loại I	22	2	32.6	50	65.20		0	11,522	5,000	Xã miền núi từ 5.000 người trở lên	6,522	2	
13	Xã An Tức	Loại I	22	1	27.62	50	55.24		0	8,605	5,000		3,605	1	
14	Xã Tân Tuyên	Loại I	22	1	83.58	30	278.60	178.60	1	8,181	8,000	Xã không phải miền núi vùng cao từ 8.000 người trở lên	181	0	
15	Xã Ô Lâm	Loại I	22	4	30.8	50	61.60		0	15,387	5,000	Xã miền núi từ 5.000 người trở lên;	10,387	4	

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Giao số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn
thuộc các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) thuộc các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện) trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024 (đính kèm theo Phụ lục).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định số lượng cụ thể cán bộ, công chức ở từng đơn vị hành chính cấp xã và bố trí số lượng từng chức danh công chức thuộc phạm vi quản lý phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ tại cơ sở, bảo đảm không vượt quá tổng số lượng được giao.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ; Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;

CHỦ TỊCH

- Website tỉnh AG, Báo AG, Đài PTTH AG, Phân xã AG;
- Lưu: VT, XDCQ, P. TH.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

PHỤ LỤC

Số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn
thuộc các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên ĐVHC	Số ĐVHC cấp xã trực thuộc	Số lượng CBCC cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số lượng công chức cấp xã tăng thêm	Tổng số CBCC cấp xã được giao
Tỉnh An Giang		156	3,420	385	3,805
1	Thành phố Long Xuyên	13	297	60	357
2	Thành phố Châu Đốc	7	157	24	181
3	Thị xã Tân Châu	14	303	33	336
4	Thị xã Tịnh Biên	14	313	37	350
5	Huyện An Phú	14	306	27	333
6	Huyện Châu Phú	13	286	49	335
7	Huyện Châu Thành	13	280	25	305
8	Huyện Chợ Mới	18	394	64	458
9	Huyện Phú Tân	18	386	24	410
10	Huyện Thoại Sơn	17	370	17	387
11	Huyện Tri Tôn	15	328	25	353